

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngày 30/06/2025	24,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	11.1%	-5.5%

DT thuần Q2/25
4,716
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 699 17.4%
YoY: ▲ 194 4.3%

LN thuần Q2/25
72.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.6 25.4%
YoY: ▲ 7.70 12.0%

LN sau thuế Q2/25
57.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.9 28.9%
YoY: ▲ 12.9 28.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.6%
YoY: +/-▼ 0.0%

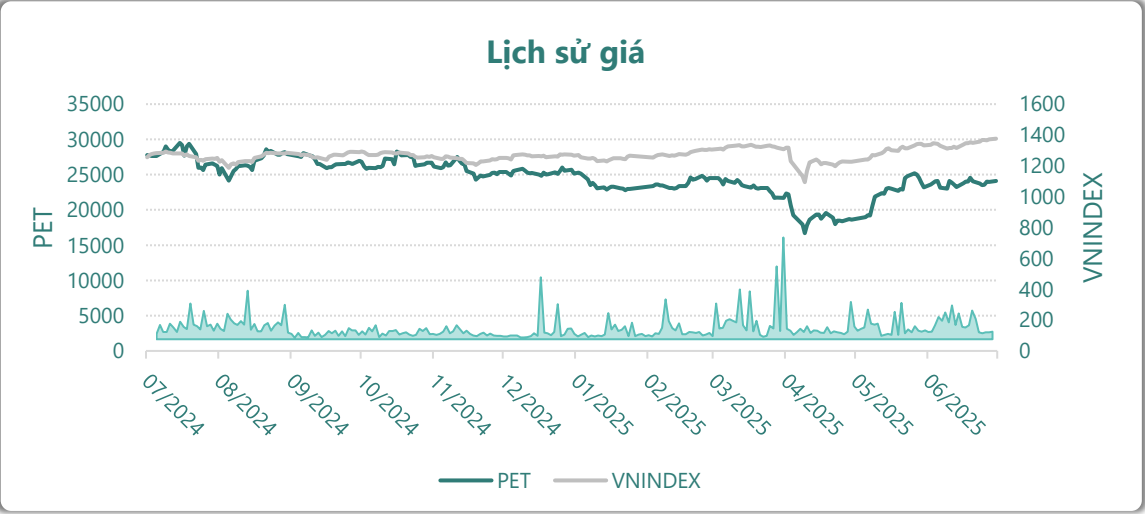
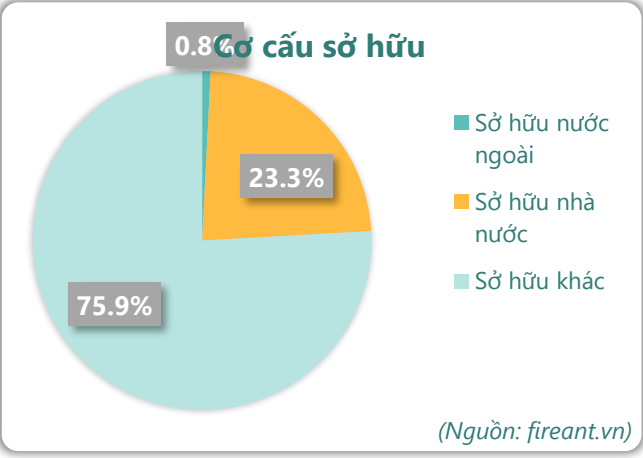
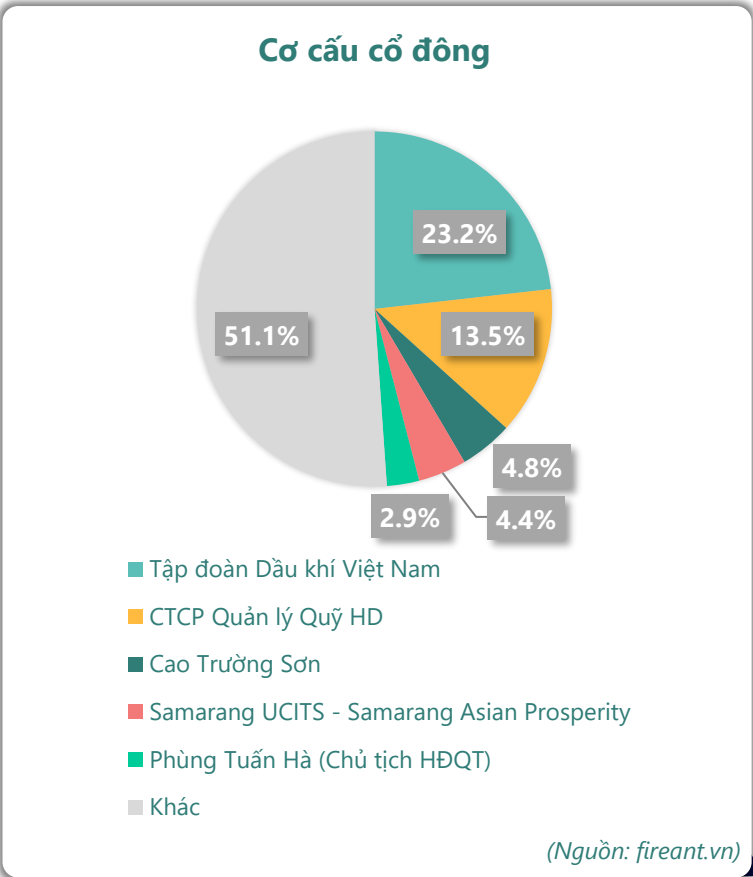
ROE (TTM) Q2/25
8.1%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,700 - 29,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,572
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,146,630
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.22
EPS	1,775
P/E	13.6

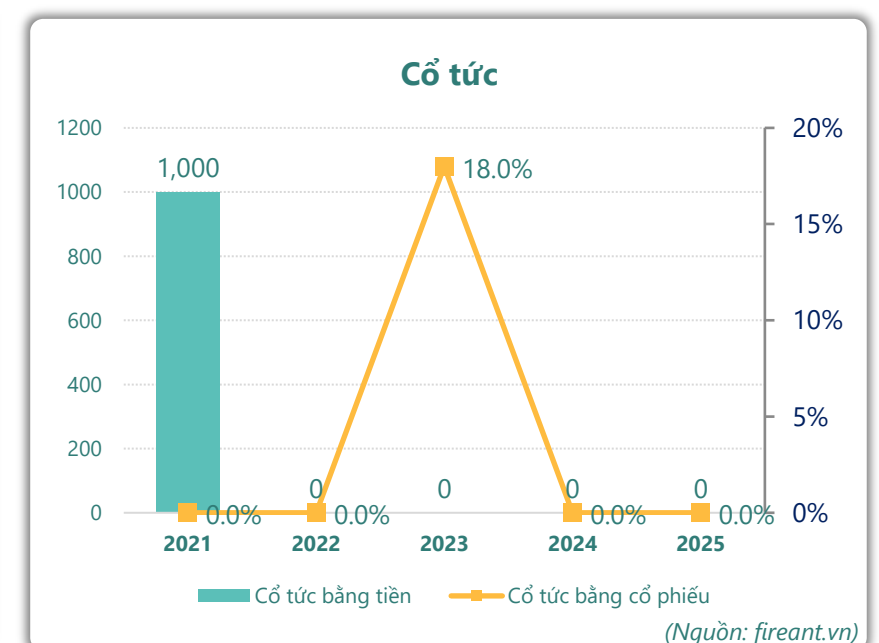
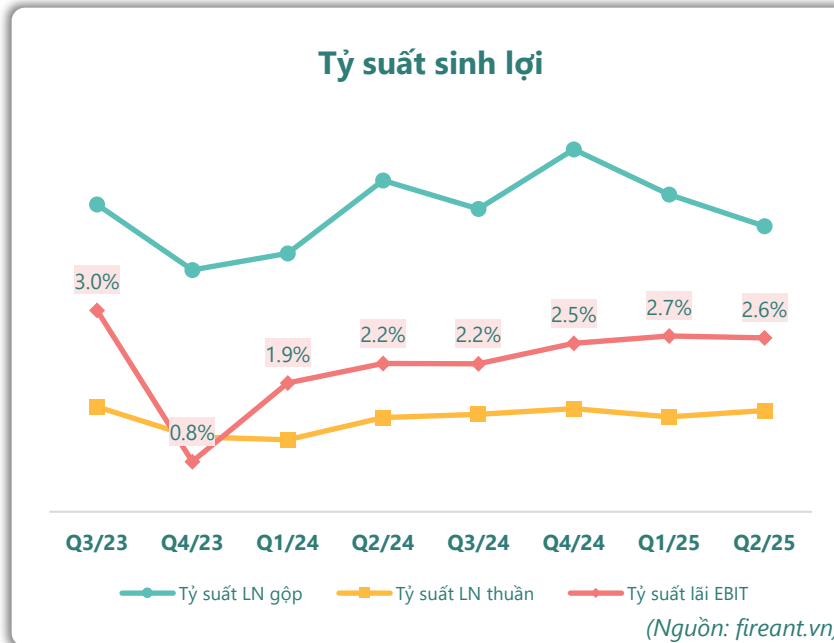
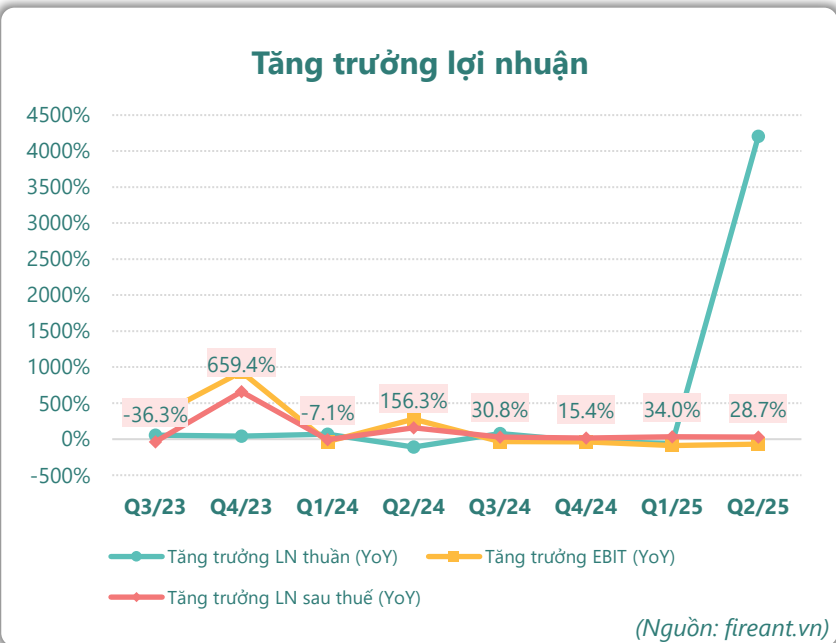
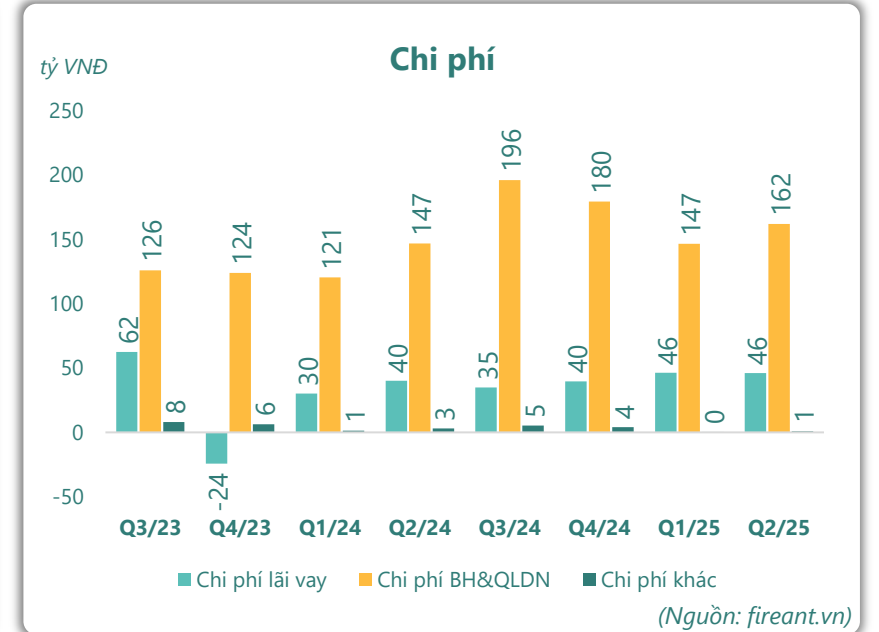
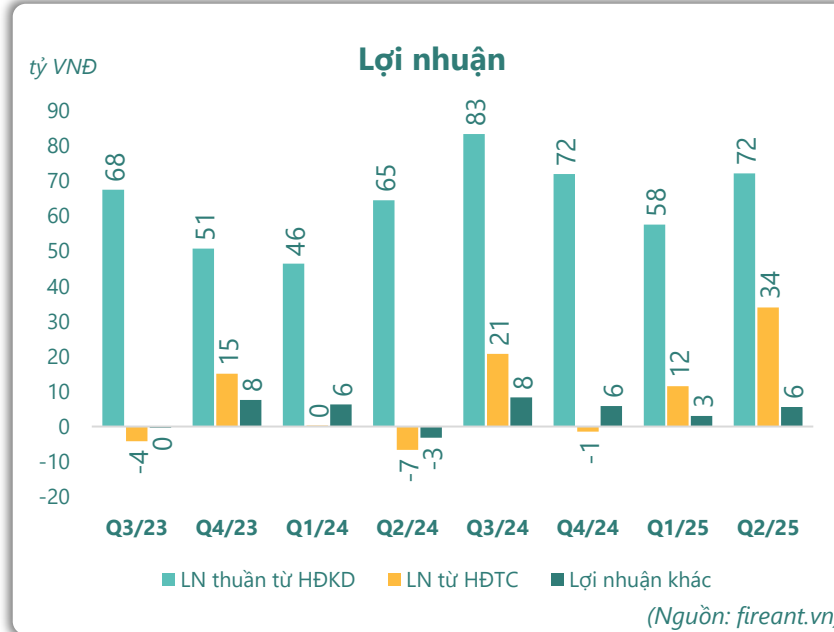
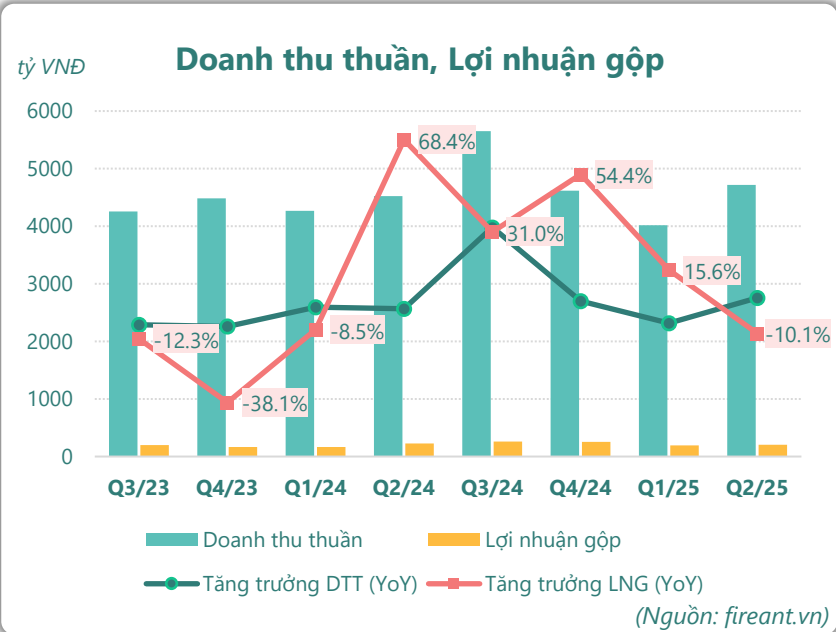
DT thuần 6T 2025
8,732
tỷ VNĐ
YoY: ▼59.0 -0.7%

LN thuần 6T 2025
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 16.9%

LN sau thuế 6T 2025
102
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.9 21.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



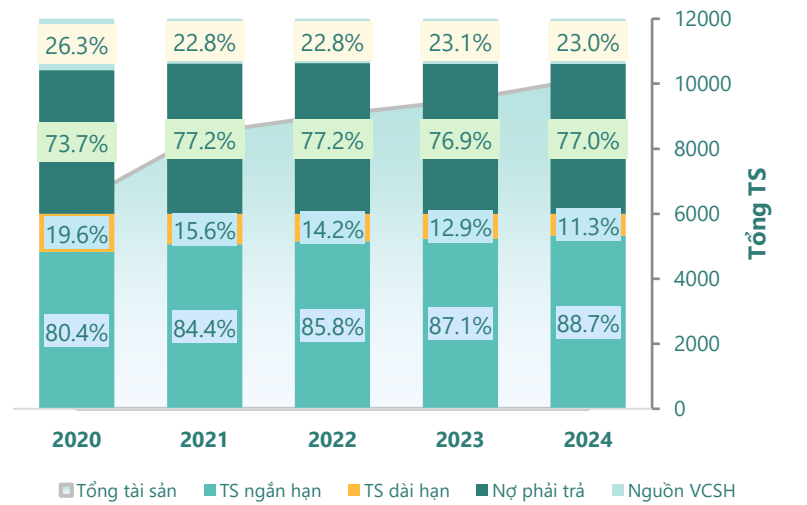


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

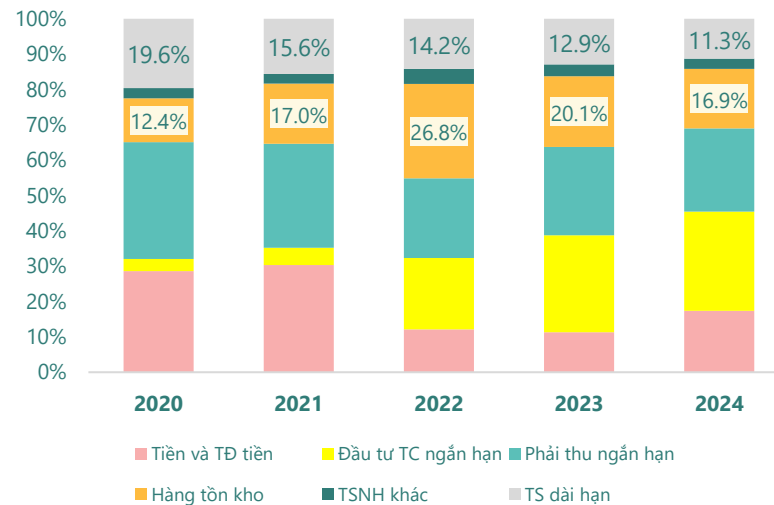
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

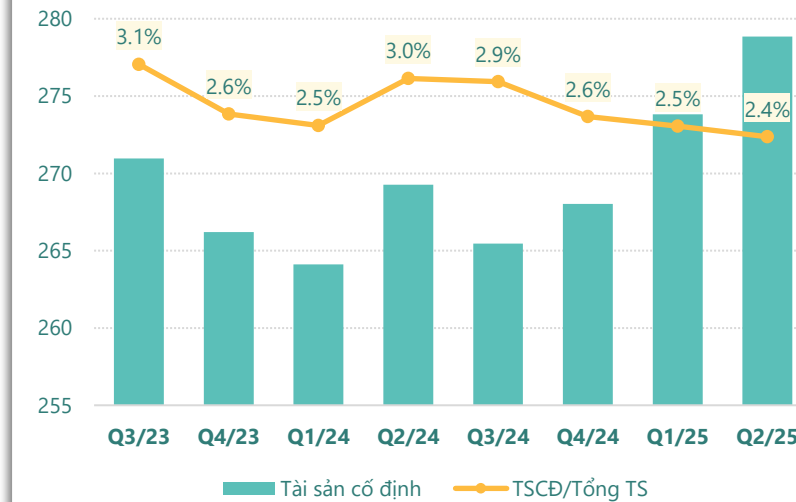
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

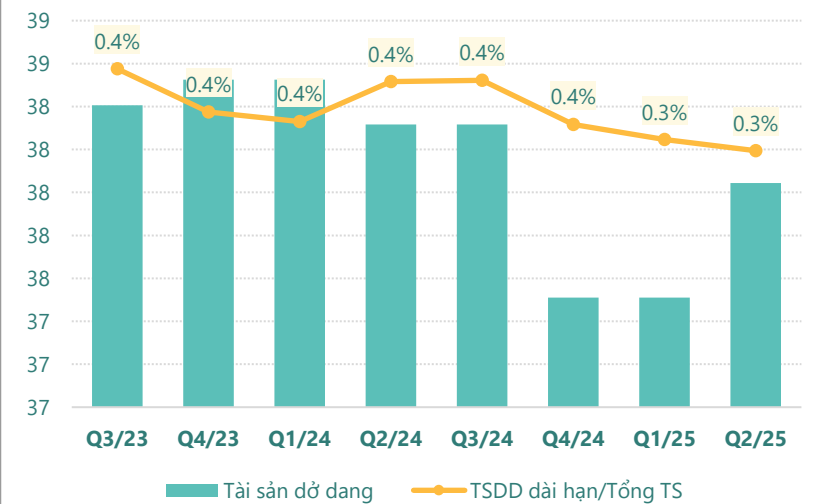
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

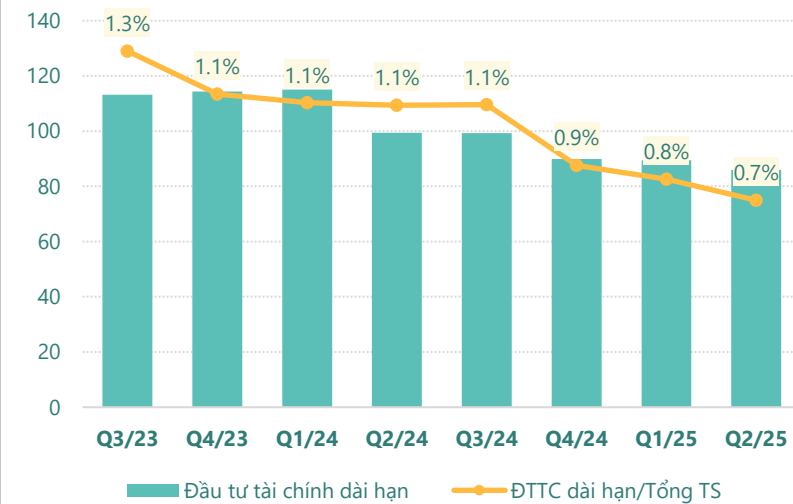
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

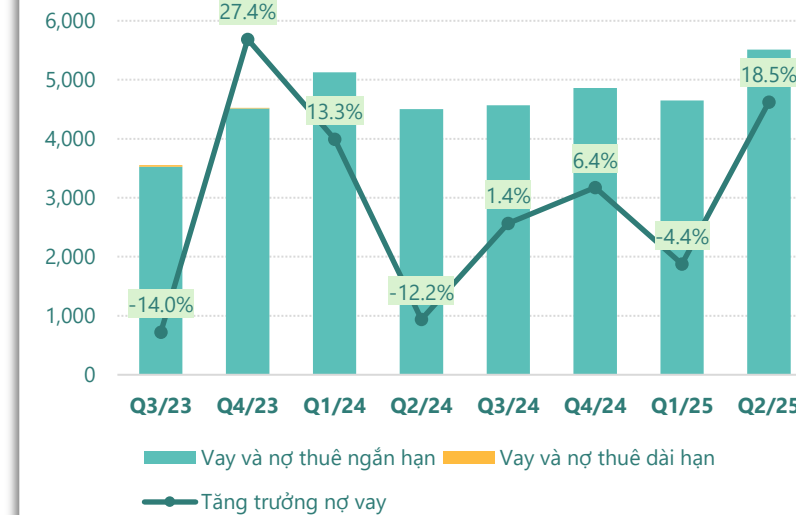
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



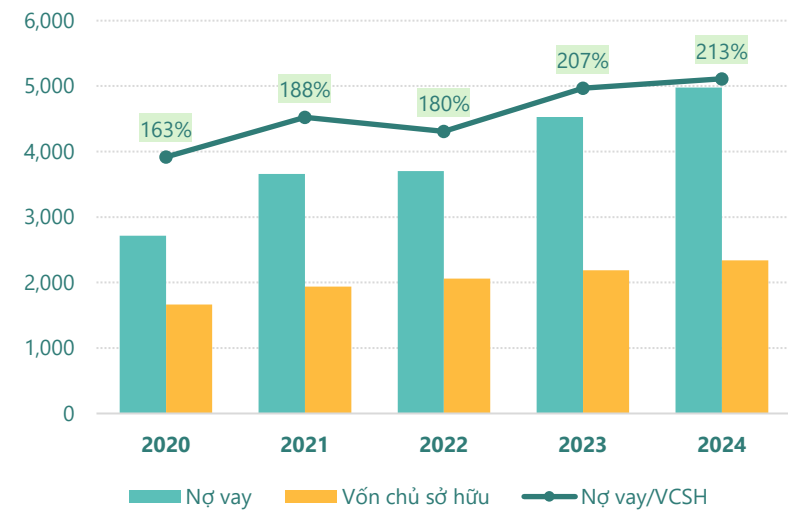
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

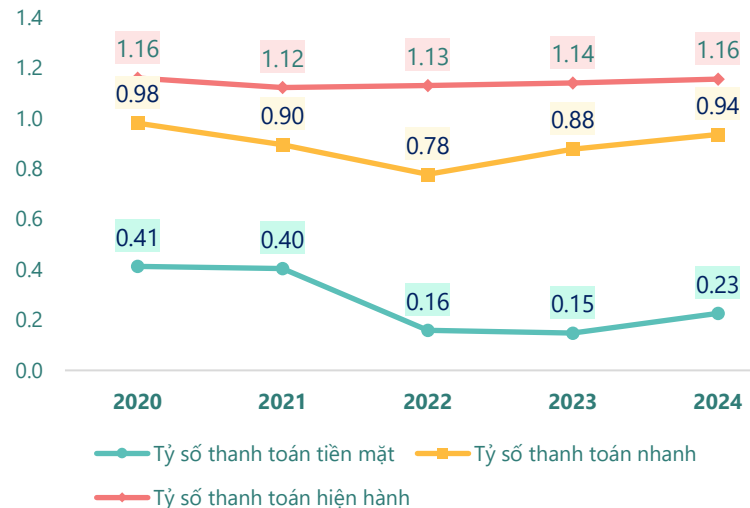
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



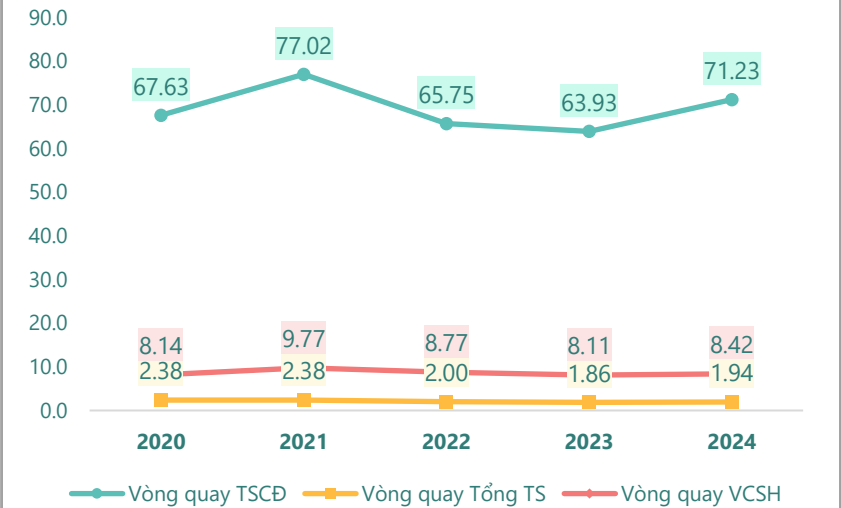
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



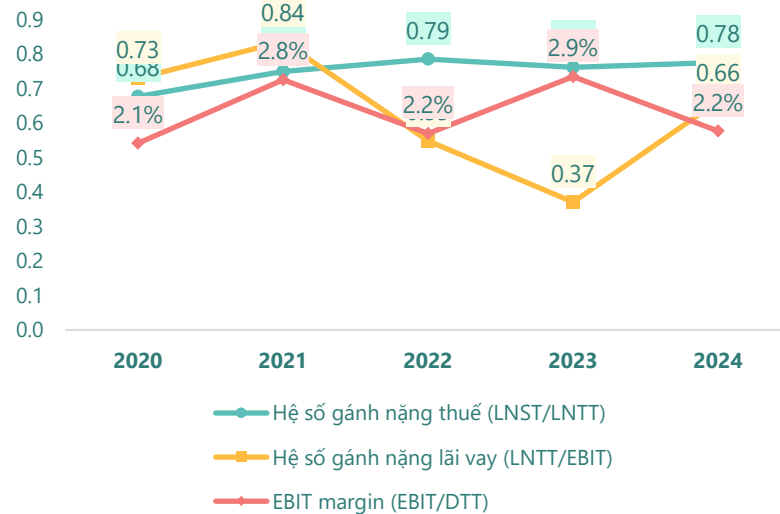
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



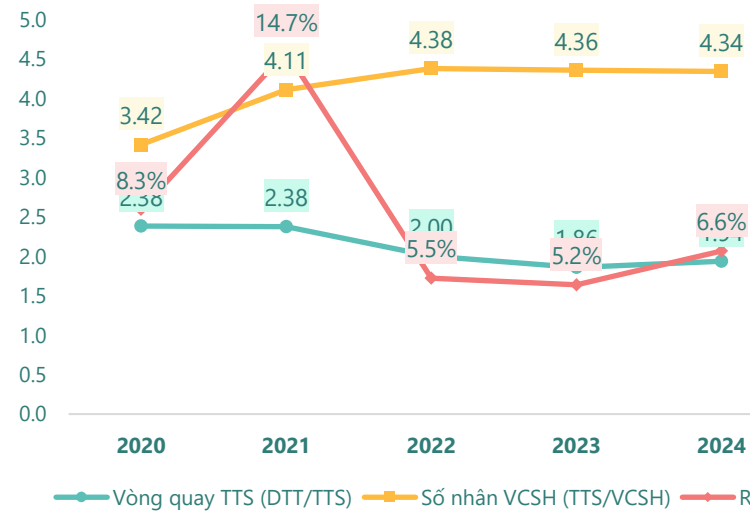
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



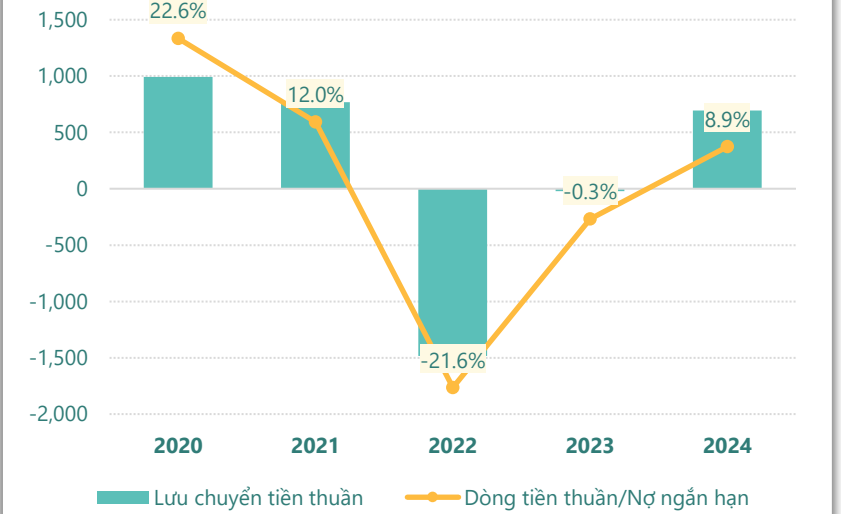
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,716	4,522	4.3%	8,732	8,791	-0.7%
Giá vốn hàng bán	4,512	4,296	5.0%	8,336	8,398	-0.7%
Lợi nhuận gộp	204	227	-10.3%	396	393	0.8%
Doanh thu HĐTC	116	45.2	156%	173	77.2	124%
Chi phí TC	81.6	51.9	57.2%	128	83.7	52.8%
Chi phí lãi vay	46.2	40.1	15.3%	92.6	70.4	31.4%
LN trong công ty LKLD	-3.40	-8.33	59.1%	-3.40	-8.33	59.1%
Chi phí bán hàng	99.5	97.9	1.6%	192	180	6.7%
Chi phí QLDN	62.6	49.1	27.5%	116	87.3	33.4%
LN thuần từ HĐKD	72.2	64.5	12.0%	130	111	16.9%
Lợi nhuận khác	5.61	-3.22	274%	8.61	3.06	181%
LN trước thuế	77.9	61.3	27.0%	138	114	21.3%
Lợi nhuận sau thuế	57.6	44.7	28.9%	102	84.1	21.7%
LNST của CĐ cty mẹ	46.2	30.4	51.9%	82.2	65.6	25.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-719	93.7	45.4	1,067	602	-855
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.83	510	-91.3	-822	-892	162
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	601	-648	68.8	294	-345	868
Tiền đầu kỳ	1,072	948	905	928	1,766	1,131
Lưu chuyển tiền thuần	-124	-43.8	22.9	538	-635	175
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	948	905	928	1,466	1,131	1,307

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,468	10,165	12.8%
Tài sản ngắn hạn	10,353	9,021	14.8%
Tiền và tương đương tiền	1,307	1,766	-26.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,690	2,856	29.2%
Phải thu ngắn hạn	3,295	2,387	38.0%
Hàng tồn kho	1,742	1,718	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	319	294	8.5%
Tài sản dài hạn	1,115	1,144	-2.5%
Phải thu dài hạn	23.4	29.4	-20.6%
Tài sản cố định	279	269	3.8%
Bất động sản đầu tư	494	514	-3.9%
Tài sản dở dang	38.0	37.5	1.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	85.9	89.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	194	205	-4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9,033	7,827	15.4%
Nợ ngắn hạn	9,009	7,800	15.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,510	4,980	10.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,897	2,220	30.5%
Nợ dài hạn	24.3	27.1	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,435	2,338	4.1%
Vốn chủ sở hữu	2,435	2,338	4.1%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

